**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2012**

**CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀNG HÀ**

**I. Sơ lược về công ty:**

- Công ty Cổ phần Hoàng Hà được thành lập ngày 25 tháng 9 năm 2001 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1000272301 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp.

- Tên giao dịch quốc tế: Hoang Ha JSC

- Địa chỉ: Số 368 Phố Lý Bôn - Phường Tiền Phong – Thành phố Thái Bình - Tỉnh Thái Bình.

- Điện thoại: (036) 3 846 908

- Fax: (036) 3 846 908

- Website: [www.hoanghaco.com.vn](http://www.hoanghaco.com.vn)

- Quy mô tài chính:

 + Vốn điều lệ: 136.000.000.000 đồng

 + Vốn chủ sở hữu: 122.994.469.828 đồng.

 + Tổng tài sản: 286.680.696.515 đồng

**II. Ngành nghề kinh doanh:**

- Mua bán hàng nông sản thực phẩm và hàng tiêu dùng.

- Kinh doanh vận tải hành khách.

- Kinh doanh dịch vụ khách sạn và dịch vụ ăn uống đầy đủ.

- Kinh doanh siêu thị.

- Mua bán ô tô, xe máy.

- Bảo dưỡng và sửa chữa xe có động cơ.

- Đại lý kinh doanh xăng dầu.

- Mua bán chất bôi trơn và làm sạch động cơ.

- Xây dựng các công trình dân dụng.

- Kinh doanh bến bãi đỗ xe.

- Kinh doanh dịch vụ quảng cáo.

- Cho thuê văn phòng và cho thuê nhà.

- Kinh doanh dịch vụ chuyển phát.

- Mua bán chứng khoán và kinh doanh bất động sản.

**III. Các mốc phát triển lịch sử:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Năm 2012** | * Xây dựng giai đoạn II tòa nhà Hoàng Hà (Từ tầng 6-10) hoàn thành và đưa vào sử dụng
 |  |
| **Năm 2011** | - Ngày 25/9/2011, Đưa bến xe khách Hoàng Hà đạt tiêu chuẩn Bến xe khách loại II vào hoạt động.- Mở tuyến vận tải hành khách từ TP Thái Bình – TP Hồ Chi Minh;- Ngày 08/8/2011, Công ty được nhận Cờ thi đua của Chính Phủ | http://hoanghaco.com.vn/twfiles/admin/hinhanh/img_3938.jpg |
| **Năm 2010** | - Ngày 28/7/2010, Niêm yết trên HNX với mã chứng khoán HHG- Tăng vốn điều lệ từ 60 tỷ đồng lên 136 tỷ đồng.- Giải thưởng Sao vàng Đất việt năm 2010; Cúp Thánh Gióng dành cho 100 doanh nhân tiêu biểu năm 2010 do Phòng Thương mại Việt Nam trao tặng. | IMG_3035 |
| **Năm 2009** | - Top 10 doanh nghiệp tiêu biểu năm 2009 của Thái Bình.- Giải nhất cuộc thi “Lái xe với an toàn giao thông”- Mở thêm tuyến xe buýt số 05 (TP Thái Bình – Thái Thượng, Thái Thụy) |
| **Năm 2008** | - Giải thưởng Sao vàng Đất việt năm 2008;- Giải thưởng Chất lượng Việt Nam do Bộ khoa học và Công nghệ trao tặng;- Nhận kỷ niệm chương “Vì sự phát triển cộng đồng doanh nghiệp Việt nam của Chủ tịch Phòng thương mại và Công nghiệp Việt nam.- Mở thêm tuyến xe buýt 04 (TP Thái Bình - Thị trấn Quỳnh Côi, huyện Quỳnh Phụ. |
| **Năm 2007** | - Tăng vốn điều lệ từ 10 tỷ đồng lên 60 tỷ đồng.- Top 10 doanh nghiệp tiêu biểu tỉnh Thái Bình.- Bằng khen của Tổng liên đoàn lao động Việt Nam |
| **Năm 2006** | - Giải thưởng Sao vàng Đất việt- Mở thêm tuyến xe buýt số 02 và 03 (TP Thái Bình - huyện Đông Hưng, Thái Thụy, Hưng Hà) |
| **Năm 2005** | - Mở tuyến xe buýt số 01 đầu tiên tại tỉnh Thái Bình (TP. Thái Bình - Tiền Hải)- Mở thêm dịch vụ taxi tại tỉnh Hưng Yên |
| **Năm 2004** | - Tăng vốn điều lệ từ 1,5 tỷ đồng lên 10 tỷ đồng. |
| **Năm 2001** | - Công ty được thành lập với số vốn điều lệ 1,5 tỷ đồng. |

**IV. Kết quả hoạt động:**

 Trong bối cảnh kinh tế trong nước còn gặp nhiều khó khăn, giá nguyên liệu đầu vào có nhiều biến động phức tạp, lãi suất ngân hàng luôn ở mức cao, Hội đồng quản trị luôn theo dõi sát tình hình biến động của nền kinh tế để cùng Ban điều hành, nhận định và đưa ra các giải pháp, điều chỉnh phù hợp với tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp

 **Tổng doanh thu đạt: 164.364.003.000 đồng**

Trong năm 2012, Hội đồng quản trị tiếp tục đẩy mạnh việc thực hiện xây dựng và hoàn thiện đưa vào khai thác sử dụng dự án “Bến xe khách – Văn phòng Công ty” tại trụ sở Công ty. Công trình có quy mô 10 tầng, tổng diện tích sàn xây dựng là 10.142 m2, chức năng chính là Bến xe khách, siêu thị, nhà hàng, quán bar, khách sạn và văn phòng cho thuê… Ngày 25/9/2011, Bến xe khách chính thức được đưa vào sử dụng. Đây là lợi thế cạnh trạnh trong hoạt động vận tải của doanh nghiệp. Giai đoạn II của Dự án là đầu tư xây dựng khách sạn, nhà hàng và quán bar từ tầng 6 trở lên đã hoàn thiện và đã được khách hàng thuê sử dụng toàn bộ diện tích từ tầng 6 trở lên.

|  |  |
| --- | --- |
| Ngoài ra, Công ty cũng đẩy mạnh hoạt động kiểm tra, giám sát và đưa ra các biện pháp nhằm cải thiện tăng doanh thu của liên doanh liên kết. Tháng 3/2010, Công ty đã góp 33,33% vốn và trở thành cổ đông sáng lập của Công ty Cổ phần Hồng Vân đầu tư xây dựng Bến xe khách Trung tâm Cẩm Phả tại tỉnh Quảng Ninh.  | DSCN0687 |

Dự án bến xe khách này được đưa vào sử dụng từ tháng 1/2011. Trong năm, Dự án này đã phát sinh lợi nhuận tuy nhiên nguồn lợi nhuận này thu được là chưa cao. Nguyên nhân là do cùng tồn tại 02 bến xe khách tại trung tâm Thị xã Cẩm Phả đó là Bến xe Địa Chất và Bến xe 3 Tầng nên thị phần bị chia sẻ. Cuối năm 2011, UBND tỉnh Quảng Ninh đã có quyết định đóng 2 bến trên để phục vụ công tác quy hoạch giao thông. Năm 2012, ngoài các dịch vụ xe ra vào Bến xe khách Trung tâm Cẩm Phả hoạt động có hiệu quả, Công ty liên doanh, liên kết còn mở rộng thêm các dịch vụ nhằm tăng doanh thu như đưa vào sử dụng trạm cân điện tử, dịch vụ trông giữ phương tiện, ...

 **Một số thay đổi trong năm 2012:**

Trong năm 2012, Hội đồng quản trị và Ban lãnh đạo công ty tập trung chỉ đạo nâng cao chất lượng phương tiện hiện có, đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ, nhân viên nhằm đáp ứng ngày một tốt hơn chất lượng phục vụ khách hàng.

Xác định “Sự hài lòng của khách hàng là yếu tố then chốt cho sự thành công của Công ty”, cuối năm 2011 công ty đã đầu tư và mở thêm tuyến vận tải hành khách từ thành phố Thái Bình đi thành phố Hồ Chí Minh và ngược lại. Trong năm 2012, Công ty tiếp tục củng cố chất lượng tuyến mới này thông qua các hình thức quảng bá thương hiệu đến đông đảo khách hàng, điều chỉnh giá vé phù hợp. Tuy nhiên do đây là tuyến mới mở của công ty, lượng khách hàng sử dụng chưa quen, cạnh tranh với nhiều đơn vị vận tải trên cùng một tuyến lên doanh thu vẫn còn hạn chế. Nhằm hạn chế thất thoát doanh thu, tăng cường tận thu trên tuyến, Công ty có kế hoạch và đã triển khai việc khoán doanh thu từng phương tiện cho lái xe trong đầu năm 2013. Bên cạnh đó, nhằm đẩy mạnh hoạt động dịch vụ chuyển phát và mạng lướt đại lý bán vé tuyến Thái Bình – thành phố Hồ Chí Minh, công ty đã mở thêm nhiều văn phòng nhận chuyển phát nhanh và bán vé tại các huyện trong tỉnh Thái Bình, Nam Định, Quảng Ninh, Đã Nẵng, thành phố Hồ Chí Minh….

Song song với việc mở rộng hoạt động cung cấp dịch vụ, Công ty cũng tăng cường kiểm tra, kiểm soát kỷ cương, kỷ luật trong công tác quản lý điều hành; Tăng cường quảng bá, giới thiệu hình ảnh của doanh nghiệp. Xây dựng hình ảnh đẹp của Hoàng Hà bằng chất lượng phục vụ và sự hài lòng của khách hàng.

 **Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:**

Năm 2012 vẫn còn ảnh hưởng nặng nề của lạm phát, khủng hoảng, suy thoái kinh tế, lãi suất ngân hàng không ổn định, nguyên liệu thiết yếu cho sản xuất và phục vụ đời sống có những diễn biến phức tạp đã tác động lớn đến tốc độ tăng trưởng kinh tế và nghành vận tải trong đó có Công ty Hoàng Hà là một trong số các nghành chịu ảnh hưởng lớn nhất do các yếu tố chi phí nguyên vật liệu đầu vào… đã ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Mặc dù trong bối cảnh khó khăn chung của thị trường nhưng nhờ biện pháp tập trung nâng cao chất lượng phương tiện, chất lượng đội ngũ cán bộ, nhân viên phục vụ, nâng cao năng suất lao động, áp dụng các tiến bộ khoa học… đã giúp Công ty vượt qua được khó khăn và vẫn đảm doanh thu năm 2012 đạt 164 tỷ đồng tăng 7,1% so với năm 2011. Tuy nhiên lợi nhuận sau thuế vẫn âm (-10.481.805.000 đồng) là do một số nguyên nhân chủ yếu sau:

+ Chi phí nhiên liệu thường xuyên có biến động bất lợi, giá tăng quá cao trong khi yếu tố nhiên liệu của hoạt động vận tải chiếm đến 45-50% trong tổng chi phí. Điều này đã ảnh hưởng lớn đến tính ổn định kinh doanh của doanh nghiệp.

+ Các phương tiện sử dụng nhìn chung đã đến giai đoạn cần phải bảo dưỡng, sửa chữa thường xuyên nên chi phí cũng ngày một lớn. Ngoài ra chi phí nhân công, chi phí vật tư đầu vào cũng ở mức cao và có diễn biễn phức tạp.

+ Doanh thu từ các hoạt động kinh doanh của tòa nhà chưa cao, giá trị sử dụng của tòa nhà chưa đạt được kỳ vọng mong muốn trong khi tổng số tiền trả lãi năm 2011 là 16,246 tỷ đồng, thì đến năm 2012 tổng số tiền lãi phải trả là 24,586 tỷ đồng, tăng 51% (trong đó số tiền lãi phải trả riêng cho phần tòa nhà gần 13 tỷ đồng) và khấu hao tòa nhà là 6,96 tỷ đồng.

+ Việc gia tăng các doanh nghiệp kinh doanh vận tải, yêu cầu của khách hàng về chất lượng phục vụ, tiện nghi ngày càng cao tạo ra sự cạnh tranh quyết liệt và phải chia sẻ thị trường.

**\* Về tuyến vận tải hành khách theo tuyến cố định:** Tập trung nâng cao chất lượng phương tiện, bảo dưỡng sửa chữa theo định kỳ đảm bảo phương tiện hoạt động hiệu quả cao nhất:

 Thái Bình – Giáp Bát (Hà Nội): 22 lượt/ngày.

 Thái Bình – Lương Yên (Hà Nội): 96 lượt/ngày.

 Thái Bình – Cẩm Phả, Cửa Ông (Quảng Ninh): 90 lượt/ngày.

 Thái Bình – TP Hồ Chí Minh: 01 chuyến/ngày

 Tổng số chuyến vận chuyển trong năm là 41.664 chuyến, tăng 2.003 chuyến so với năm 2011.

**\* Vận tải khách bằng taxi:**

Năm 2012, lực lượng lái xe taxi có nhiều biến động, liên tục thay đổi, không ổn định do chủ yếu là lực lượng lao động trẻ đã ảnh hưởng không nhỏ đến mảng kinh doanh taxi. Tuy nhiên, hoạt động vận tải khách bằng taxi của Công ty vẫn hoạt động bình thường. Số chuyến vận chuyển được tại Thái Bình và tỉnh Hưng Yên là 26.661 chuyến.

**\* Vận tải khách theo hợp đồng:** Nhìn chung các phương tiện của Công ty đã đến giai đoạn cần sửa chữa bảo dưỡng, chất lượng phương tiện có phần giảm sút đã ảnh hưởng đến doanh thu xe hợp đồng. Trong năm 2012, số lượng chuyến xe hợp đồng trong năm đạt 1.519 chuyến.

**\* Vận tải khách bằng xe buýt:**

Các tuyến buýt trong tỉnh hoạt động ổn định. Năm 2012 Công ty thực hiện được 91.260 lượt vận chuyển. Tổng số khách vận chuyển 2.396.037 khách.

**\* Dịch vụ chuyển phát nhanh:**

Đây là loại hình dịch vụ kết hợp với dịch vụ vận chuyển hành khách của các tuyến cố định và các tuyến buýt. Đây là lợi thế cạnh tranh trong việc vận chuyển bưu phẩm, bưu kiện. Trong năm 2012, Công ty đã mở rộng thêm các văn phòng nhận chuyển phát nhanh tại trung tâm các huyện trong tỉnh, mở rộng thêm các văn phòng tại các tỉnh Nam Định, Hà Nội, Quảng Ninh, thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng…

**\* Xưởng sửa chữa và bảo dưỡng:**

Để đáp ứng yêu cầu sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện: Nhanh chóng, chất lượng, an toàn, công ty đã đổi mới các trang thiết bị phục vụ cho bảo dưỡng, sửa chữa. Chú trọng bồi dưỡng nâng cao trình độ tay nghề cho đội ngũ kỹ thuật và sửa chữa. Ngoài việc đáp ứng nhu cầu sửa chữa nội bộ và nhận được nhiều hợp đồng bảo dưỡng sửa chữa cho các đơn vị, cá nhân trong và ngoài tỉnh.

**\* Bến xe khách và văn phòng cho thuê:**

- Bến xe khách được đưa vào khai thác, sử dụng từ tháng 9/2011 đạt tiêu chuẩn bến xe khách loại II, đến nay bến xe hoạt động ổn định. Ngoài các tuyến vận tải khách liên tỉnh của Công ty đã được đưa về hoạt động tại bến Hoàng Hà, trong năm đã có thêm một số đơn vị vận tải khác đã ký hợp đồng hoạt động tại bến.

- Dịch cho thuê văn phòng của Tòa nhà Hoàng Hà: Ngoài chức năng chính là một bến xe khách đạt tiêu chuẩn loại II, Công ty đã đầu tư xong giai đoạn II từ tầng 6 đến tầng 10 và đã bàn giao cho đơn vị đối tác thuê toàn bộ mặt bằng từ tầng 6 trở lên để kinh doanh mảng khách sạn, nhà hàng và quán bar...; Các diện tích cho thuê khác từ tầng 1 đến tầng 5 cơ bản đã được khách hàng thuê làm văn phòng đại diện, nơi bán hàng hóa...

**V. Kế hoạch phát triển:**

Căn cứ vào tình hình thị trường, xu thế phát triển chung và của Công ty, cùng với sự cạnh tranh quyết liệt của các doanh nghiệp trong ngành vận tải buộc Công ty phải phát huy tối đa những lợi thế sẵn có của mình, vận dụng sáng tạo trong kinh doanh để duy trì và mở rộng mạng lưới khách hàng. Trước những khó khăn, thách thức đó Công ty đã xây dựng kế hoạch phát triển trong năm 2013 theo một số chỉ tiêu cơ bản sau:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  |  |  | Đơn vị: 1.000 đồng |
|  | **Các chỉ tiêu** |  | **Thực hiện 2012** |  | **Kế hoạch 2013** |  | **Tăng/giảm****(%)** |
| **I.** | **Doanh thu** |  | **164.364.003** |  | **179.793.708** |  | 9,39 |
|  | 1 | Doanh thu từ hoạt động tài chính |  | 711.091 |  | 20.000 |  | -97,19 |
|  | 2 | Doanh thu khác |  | 8.896.165 |  | 7.829.000 |  | -12,00 |
|  | 3 | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ |  | 154.756.747 |  | 171.944.708 |  | 11,11 |
|  | - | Từ Taxi |  | 18.513.917 |  | 19.440.000 |  | 5,00 |
|  | - | Từ các tuyến cố định |  | 89.798.145 |  | 96.084.000 |  | 7,00 |
|  | - | Từ xe buýt |  | 35.395.683 |  | 38.935.000 |  | 10,00 |
|  | - | Từ xe hợp đồng |  | 4.604.284 |  | 4.965.000 |  | 7,83 |
|  | - | Từ quảng cáo |  | 662.191 |  | 115.000 |  | -82,63 |
|  | - | Từ Xưởng sửa chữa |  | 1.431.814 |  | 2.861.000 |  | 99,82 |
|  | - | Từ chuyển phát nhanh |  | 3.101.005 |  | 3.566.000 |  | 14,99 |
|  | - | Từ tòa nhà và bến, bãi đỗ xe |  | 667.873 |  | 4.978.708 |  | 645,46 |
|  | - | Thu từ hoạt động khác |  | 581.835 |  | 1.000.000 |  | 71,87 |
| **II.** | **Chi phí** |   | **174.782.807** |  | **174.609.274** |  | **-0,10** |
|  | 1. | Chi phí hoạt động kinh doanh |  | 128.202.103 |  | 131.524.600 |  | 2,59 |
|  | 2. | Chi phí quản lý DN |  | 13.203.656 |  | 14.151.400 |  | 7,18 |
|  | 3. | Chi phí tài chính (Chi phí lãi vay) |  | 24.586.036 |  | 21.275.274 |  | 13,47 |
|  | 4. | Chi phí khác |  | 8.791.012 |  | 7.658.000 |  | -12,89 |
| **III.** | **Lợi nhuận trước thuế** |  | **-10.418.805** |  | **5.184.434** |  |  |
| **IV.** | **Thuế thu nhập DN** |  | **0** |  | **0** |  |  |
| **V.** | **Lợi nhuận sau thuế** |  | **-10.418.805** |  | **5.184.434** |  |  |
| **VI.** | **Tỷ lệ trả cổ tức** |  | **0** |  | **2,9%** |  |  |

Để đạt được kế hoạch đề ra trong năm 2013, Công ty cần thực hiện nghiêm một số giải pháp sau:

1. Tăng cường công tác quảng bá thương hiệu, tìm kiếm đối tác nhằm thu hút các doanh nghiệp vận tải vào sử dụng dịch vụ tại bến xe khách Hoàng Hà, Thái Bình và tại bến xe khách Cẩm Phả, Quảng Ninh.

2. Tăng cường kiểm tra, kiểm soát; siết chặt kỷ cương, kỷ luật trong quản lý, điều hành. Chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật nhà nước, nội quy của công ty. Tăng cường phát động các đợt thi đua giữ gìn xe tốt, lái xe an toàn trong toàn công ty, thực hiện quy tắc ứng xử văn minh lịch sự tôn trọng khách hàng và có thái độ cầu thị, luôn tiếp thu ý kiến đóng góp của khách hàng, để nâng cao vị thế và thương hiệu của Hoàng Hà trong tình cảm của khách hàng và của nhà đầu tư.

3. Ứng dụng tiến bộ khoa học gắn với đào tạo đội ngũ cán bộ công nhân viên nhằm nâng cao kỹ năng và chất lượng phục vụ đáp ứng tốt hơn yêu cầu của sự phát triển chung và tình hình của công ty.

4. Triệt để thực hiện tiết kiệm trong các khâu đặc biệt là tiết kiệm chi phí nhiên liệu, áp dụng đúng bảng định mức nhiên liệu cho từng loại phương tiện, hạn chế tới mức thấp nhất sự thất thoát tài sản, doanh thu của doanh nghiệp nhằm giảm chi phí và tăng sức cạnh tranh trên thị trường.

5. Cải tổ lại bộ máy lãnh đạo, điều hành, lựa chọn và sắp xếp nhân sự phù hợp ở từng vị trí công việc và điều hành phù hợp hiệu quả.

**VI. Thông tin cổ phần:**

* Vốn điều lệ của Công ty: 136.000.000.000 đồng
* Khối lượng cổ phiếu niêm yết: 13.600.000 cổ phiếu
* Khối lượng cổ phiếu lưu hành: 12.617.600 cổ phiếu
* Khối lượng cổ phiếu quỹ: 982.400 cổ phiếu
* Mệnh giá 1 cổ phiếu: 10.000 đồng.

Danh sách cổ đông nắm giữ trên 5% vốn cổ phần của Công ty Cổ phần Hoàng Hà:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tên cổ đông** | **Số ĐKSH** | **Số CP sở hữu** | **Tỷ lệ** |
| 1 | Lưu Huy Hà | 150464549 | 734.900 | 5,40 |
| 2 | Phạm Xuân Nhượng | 150152090 | 1.046.300 | 7,69 |

**VII. Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát:**

**1. Hội đồng quản trị:**

Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông bầu ra, là cơ quan quản lý cao nhất của Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định mọi vấn đề liên quan đến quyền lợi của Công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông. Hội đồng quản trị giữ vai trò định hướng chiến lược kế hoạch hoạt động hàng năm, chỉ đạo và giám sát hoạt động của Công ty thông quan Ban tổng giám đốc của Công ty.

Hội đồng quản trị của Công ty gồm 07 thành viên, gồm Chủ tịch HĐQT (do ông Lưu Huy Hà Hà đảm nhiệm, kiêm tổng giám đốc), 01 phó chủ tịch HĐQT và 05 ủy viên. Trong đó có 04 thành viên HĐQT kiêm nhiệm và 03 thành viên HĐQT độc lập không điều hành. Ngày 31/3/2012 ông Phạm Thanh Tùng đã có đơn xin từ nhiệm thành viên HĐQT do điều kiện cá nhân và Hội đồng quản trị đã chấp thuận đơn xin từ nhiệm của ông Phạm Thanh Tùng và bổ nhiệm ông Vũ Ngọc Anh làm Ủy viên Hội đồng quản trị thay thế ông Phạm Thanh Tùng trong nhiệm kỳ 2008 – 2013. Đại hội đồng cổ đông năm 2012 đã thông qua quyết định này

**Thành viên Hội đồng quản trị:**

1. **1. Ông Lưu Huy Hà**

Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm tổng giám đốc Công ty

Năm sinh: 1963

Trình độ chuyên môn: Cử nhân quản trị kinh doanh

1. **2. Ông Nguyễn Hữu Hoan**

Phó chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm phó tổng giám đốc Công ty.

Năm sinh: 1967

Trình độ chuyên môn: Cử nhân quản trị kinh doanh

1. **3. Ông Phan Văn Thuần**

Uỷ viên Hội đồng quản trị, kiêm phó tổng giám đốc Công ty.

Năm sinh: 1967

Trình độ chuyên môn: Cử nhân quản trị kinh doanh

1. **4. Ông Lưu Minh Sơn**

Uỷ viên Hội đồng quản trị

Năm sinh: 1954

Trình độ chuyên môn: Trung cấp kỹ thuật

1. **5. Ông Lưu Tuấn Anh**

Uỷ viên Hội đồng quản trị

Năm sinh: 1977

Trình độ chuyên môn: Trung cấp kế toán

1. **6. Ông Đinh Văn Thọ**

Uỷ viên Hội đồng quản trị

Năm sinh: 1959

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư vận tải, Cử nhân kinh tế

1. **7. Ông Vũ Ngọc Anh**

Uỷ viên Hội đồng quản trị

Năm sinh: 1971

Trình độ chuyên môn: 10/10

**2. Ban kiểm soát:**

Ban kiểm soát chịu trách nhiệm trước Cổ đông của Công ty về các hoạt động giám sát của mình. Qua đó, Ban kiểm soát đã thực hiện giám sát tình hình tài chính Công ty, tính hợp pháp trong các hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị(HĐQT), Ban Tổng Giám đốc, cán bộ quản lý và thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty nhằm bảo vệ quyền lợi hợp pháp của Công ty và Cổ đông. Cụ thể Ban kiểm soát đã thực hiện:

* Giám sát các hoạt động của HĐQT, ban tổng Giám đốc trong việc thực hiện nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông, HĐQT.
* Kiểm tra tính tuân thủ các quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty.
* Tham dự đầy đủ các cuộc họp của HĐQT, ban Tổng giám đốc, tham gia đóng góp ý kiến các vấn đề nêu ra trong chương trình nghị sự của cuộc họp
* Thẩm tra Báo cáo tài chính và Báo cáo hoạt động SXKD của Công ty hàng quý, 6 tháng và báo cáo năm trước khi báo cáo ra thị trường chứng khoán và trình Đại hội đồng Cổ đông.
* Giám sát việc thực thi, công bố thông tin của Công ty theo các quy định của Luật chứng khoán và các văn bản pháp luật có liên quan

**Thành viên Ban kiểm soát:**

**1. Bà Nguyễn Thu Hương**

Trưởng Ban kiểm soát

Năm sinh: 1979

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế

**2. Ông Nguyễn Hữu Tám**

Thành viên Ban kiểm soát

Năm sinh: 1957

Trình độ chuyên môn: Trung cấp nghiệp vụ công an

**3. Ông Dương Đức Cường**

Thành viên Ban kiểm soát

Năm sinh: 1954

Trình độ chuyên môn: Cao cấp chính trị, học viện Đà Lạt

**VIII. Chính sách phát triển nguồn nhân lực**

Công ty luôn xác định nhân lực là yếu tố quan trọng có ảnh hưởng rất lớn đến sự thành công của Công ty. Vì vậy, Công ty thường xuyên tổ chức bồi dưỡng, đào tạo để mỗi người có thể làm việc chuyên nghiệp, phát huy được năng lực cá nhân và biết hợp tác cùng đồng nghiệp. Lực lượng lao động mới được tiếp nhận theo một quy trình chặt chẽ và có chính sách thu hút lao động có trình độ cao, có nhiều kinh nghiệm và uy tín, đồng thời Công ty cũng có chính sách trả lương đảm bảo đời sống cho cán bộ, công nhân viên. Ngoài ra, Công ty đã sử dụng một cách có hiệu quả Quỹ phúc lợi phục vụ cho các hoạt động thăm hỏi động viên, nâng cao thể chất, giải trí, nghỉ ngơi và tăng cường văn hoá doanh nghiệp.

Tính đến ngày 31/12/2012, tổng số CB-CNV trong Công ty là 659 người; lương bình quân là 3,5 triệu đồng/người/tháng

**Chế độ làm việc:** Công ty tổ chức làm việc 8 giờ/ngày đối với bộ phận hành chính và đối với là lái xe, nhân viên phục vụ làm việc không quá 4 tiếng liên tục và không quá 10 tiếng/ngày; Chế độ nghỉ phép, nghỉ lễ tết, nghỉ thai sản Công ty luôn đảm bảo phù hợp với các quy định của Pháp luật. Ngoài ra, Công ty còn chú trọng đến việc tạo điều kiện làm việc tốt nhất cho cán bộ công nhân viên. Công ty đã xây dựng được hệ thống văn phòng làm việc, nhà xưởng khang trang thoáng mát, đầy đủ các thiết bị cần thiết phục vụ cán bộ công nhân viên làm việc hiệu quả. Các lao động trực tiếp đều được trang bị đầy đủ các phương tiện bảo hộ, vệ sinh lao động, được tập huấn đào tạo tay nghề thường xuyên đảm bảo chất lượng tốt nhất.

**Chính sách lương, thưởng và phúc lợi:**

Công ty đã xây dựng chính sách tiền lương riêng thông qua quy chế trả lương phù hợp với ngành nghề hoạt động và đảm bảo cho người lao động được hưởng đầy đủ các chế độ theo quy định của Nhà nước. Hệ số lương được xác định dựa theo trình độ, cấp bậc, thâm niên của từng người lao động, đảm bảo phù hợp với năng lực và công việc của từng người. Khen thưởng kịp thời nhằm khuyến khích cán bộ công nhân viên hăng xay lao động, góp phần thúc đẩy hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty. Việc trích nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế được Công ty trích nộp theo đúng quy định của pháp luật. Công đoàn Công ty được giao nhiệm vụ chăm lo đời sống cật chất tinh thần cho cán bộ, công nhân viên như khám sức khoẻ định kỳ, phát động phong trào thể thao, du lịch, văn nghệ nhằm tạo sự đoàn kết trong toàn thể cán bộ nhân viên

**Sơ đồ tổ chức:**

**ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG**

**CHI NHÁNH**

**HƯNG YÊN**

**CHI NHÁNH**

**QUẢNG NINH**

**KHỐI HỖ TRỢ**

**KHỐI KINH DOANH**

TÀI CHÍNH

KẾ TOÁN

THANH TRA

PHÁP CHẾ

TỔ CHỨC

HÀNH CHÍNH

CHUYỂN PHÁT NHANH

XƯỞNG SỬA CHỮA

ĐIỀU HÀNH XE BUÝT

KINH DOANH TAXI, XE HỢP ĐỒNG

ĐIỀU HÀNH TUYẾN CỐ ĐỊNH

**BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

**BAN KIỂM SOÁT**

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

**IX. Báo cáo tài chính năm 2012 đã được kiểm toán**

# BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hoàng Hà (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

**KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Hoàng Hà được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0803000023 ngày 25 tháng 9 năm 2001 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần thứ 01 đến lần thứ 08 theo số 1000272301 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp.

Vốn điều lệ hiện nay của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 136.000.000.000 đồng.

Hoạt động chính của Công ty trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 bao gồm:

* Kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định và theo hợp đồng;
* Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt, xe taxi;
* Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe tải liên tỉnh và nội tỉnh;
* Bảo dưỡng và sửa chữa xe có động cơ, đại lý kinh doanh xăng dầu;
* Kinh doanh dịch vụ quảng cáo;
* Kinh doanh dịch vụ chuyển phát;
* Cho thuê văn phòng và cho thuê nhà.

Ngoài ra, Công ty không có hoạt động nào khác làm thay đổi chức năng kinh doanh đã được cấp phép.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số nhà 368 phố Lý Bôn, phường Tiền Phong, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

**TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

###### Tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này (từ trang 05 đến trang 30).

**CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

###### Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2012 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Ông Lưu Huy Hà | Chủ tịch |  |
| Ông Nguyễn Hữu Hoan | Phó Chủ tịch |  |
| Ông Phan Văn Thuần | Ủy viên |  |
| Ông Lưu Tuấn Anh | Ủy viên |  |
| Ông Đinh Văn Thọ | Ủy viên |  |
| Ông Lưu Minh Sơn | Ủy viên  |  |
| Ông Vũ Ngọc Anh | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 14/4/2012 |
| Ông Phạm Thanh Tùng | Ủy viên | Miễn nhiệm ngày 14/4/2012 |

**BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG**

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Ông Lưu Huy Hà | Tổng Giám đốc |  |
| Ông Nguyễn Hữu Hoan | Phó Tổng Giám đốc |  |
| Ông Phan Văn Thuần | Phó Tổng Giám đốc |  |
| Ông Phạm Ngọc Thắng | Kế toán trưởng |  |

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

* Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
* Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
* Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
* Lập và trình bày Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
* Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

|  |  |
| --- | --- |
|  | *Thái Bình, ngày 18 tháng 3 năm 2013***TM. Ban Tổng Giám đốc****Tổng Giám đốc****Lưu Huy Hà** |

Số : …./2013/BCKT-AASCN

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN

***về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012***

***của Công ty Cổ phần Hoàng Hà***

Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀNG HÀ

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Hoàng Hà được lập ngày 09 tháng 3 năm 2013 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 05 đến trang 30 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

***Cơ sở ý kiến***

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến kiểm toán.

***Ý kiến của kiểm toán viên***

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hoàng Hà tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

|  |  |
| --- | --- |
|  | *Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2013* |
| **Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn****Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt** |  |
| **Phó Giám đốc** | **Kiểm toán viên** |
|  |  |
| **Nguyễn Minh Tiến**Chứng chỉ KTV số: 0547/KTV | **Bùi Thị Ngọc Lân**Chứng chỉ KTV số: 0300/KTV |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012**

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **TÀI SẢN** | **Mã số** | **Thuyết minh** | **Số cuối năm** | **Số đầu năm** |
|  |  |  |  |   |  |
| **A.** | **TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** |  | **15.769.230.276** | **27.106.306.609** |
|  |  |  |  |  |  |
| **I.** | **Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** |  | **3.183.077.131** | **4.963.002.974** |
| 1. | Tiền | 111 | V.01 | 3.183.077.131 | 4.963.002.974 |
| 2. | Các khoản tương đương tiền | 112 |  | - | - |
|  |  |  |  |  |  |
| **II.** | **Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | **V.02** | **-** | **9.925.020.039** |
| 1. | Đầu tư ngắn hạn | 121 |  | - | 9.925.020.039 |
| 2. | Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (\*) | 129 |  | - | - |
|  |  |  |  |  |  |
| **III.** | **Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** |  | **3.381.994.246** | **3.788.870.744** |
| 1. | Phải thu khách hàng | 131 |  | 581.737.610 | 464.303.081 |
| 2. | Trả trước cho người bán | 132 |  | 546.912.830 | 276.433.463 |
| 3. | Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 |  | - | - |
| 4. | Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợpđồng xây dựng | 134 |  | - | - |
| 5. | Các khoản phải thu khác | 135 | V.03 | 2.253.343.806 | 3.048.134.200 |
| 6. | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (\*) | 139 |  | - | - |
|  |  |  |  |  |  |
| **IV.** | **Hàng tồn kho** | **140** |  | **7.043.173.839** | **6.030.999.465** |
| 1. | Hàng tồn kho | 141 | V.04 | 7.043.173.839 | 6.030.999.465 |
| 2. | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (\*) | 149 |  | - | - |
|  |  |  |  |  |  |
| **V.** | **Tài sản ngắn hạn khác** | **150** |  | **2.160.985.060** | **2.398.413.387** |
| 1. | Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 |  | 1.203.051.039 | 1.404.955.107 |
| 2. | Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 |  | - | 47.624.259 |
| 3. | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | V.05 | 945.834.021 | 945.834.021 |
| 4. | Tài sản ngắn hạn khác | 158 |  | 12.100.000 | - |

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **TÀI SẢN** | **Mã số** | **Thuyết minh** | **Số cuối năm** | **Số đầu năm** |
|  |  |  |  |  |  |
| **B.** | **TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** |  | **270.911.466.239** | **264.696.121.052** |
|  |  |  |  |  |  |
| **I.** | **Các khoản phải thu dài hạn** | **210** |  | **-** | **-** |
| 1. | Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 |  | - | - |
| 2. | Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 212 |  | - | - |
| 3. | Phải thu dài hạn nội bộ | 213 |  | - | - |
| 4. | Phải thu dài hạn khác | 218 |  | - | - |
| 5. | Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (\*) | 219 |  | - | - |
|  |  |  |  |  |  |
| **II.** | **Tài sản cố định** | **220** |  | **251.157.691.550** | **252.319.813.495** |
| 1. | Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.06 | 219.084.296.620 | 210.470.167.719 |
|  | *- Nguyên giá* | *222* |  | *276.979.229.770* | *259.476.025.925* |
|  | *- Giá trị hao mòn lũy kế (\*)* | *223* |  | *(57.894.933.150)* | *(49.005.858.206)* |
| 2. | Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | V.07 | 28.455.475.976 | 24.344.416.370 |
|  | *- Nguyên giá* | *225* |  | *39.871.939.916* | *31.916.467.916* |
|  | *- Giá trị hao mòn lũy kế (\*)* | *226* |  | *(11.416.463.940)* | *(7.572.051.546)* |
| 3. | Tài sản cố định vô hình | 227 | V.08 | 63.826.094 | 88.551.098 |
|  | *- Nguyên giá* | *228* |  | *128.500.000* | *128.500.000* |
|  | *- Giá trị hao mòn lũy kế (\*)* | *229* |  | *(64.673.906)* | *(39.948.902)* |
| 4. | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | V.09 | 3.554.092.860 | 17.416.678.308 |
|  |  |  |  |  |  |
| **III.** | **Bất động sản đầu tư** | **240** |  | **-** | **-** |
| 1. | Nguyên giá | 241 |  | - | - |
| 2. | Giá trị hao mòn lũy kế (\*) | 242 |  | - | - |
|  |  |  |  |  |  |
| **IV.** | **Các khoản đầu tư tài chính dài hạn** | **250** |  | **17.332.570.000** | **10.000.000.000** |
| 1. | Đầu tư vào công ty con | 251 |  | - | - |
| 2. | Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | V.10 | 17.332.570.000 | 10.000.000.000 |
| 3. | Đầu tư dài hạn khác | 258 |  | - | - |
| 4. | Dự phòng giảm giá đầu tư tài chínhdài hạn (\*) | 259 |  | - | - |
|  |  |  |  |  |  |
| **V.** | **Tài sản dài hạn khác** | **260** |  | **2.421.204.689** | **2.376.307.557** |
| 1. | Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.11 | 1.841.204.689 | 2.156.307.557 |
| 2. | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 |  | - | - |
| 3. | Tài sản dài hạn khác | 268 | V.12 | 580.000.000 | 220.000.000 |
|  |  |  |  |  |  |
|  | **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | **270** |  | **286.680.696.515** | **291.802.427.661** |

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **NGUỒN VỐN** | **Mã số** | **Thuyết minh** | **Số cuối năm** | **Số đầu năm** |
|  |  |  |  |  |  |
| **A.** | **NỢ PHẢI TRẢ** | **300** |  | **163.686.226.687** | **158.389.152.535** |
|  |  |  |  |  |  |
| **I.** | **Nợ ngắn hạn** | **310** |  | **53.872.967.754** | **44.436.771.578** |
| 1. | Vay và nợ ngắn hạn | 311 | V.13 | 36.504.057.495 | 24.063.432.877 |
| 2. | Phải trả người bán | 312 |  | 11.951.905.013 | 14.411.801.509 |
| 3. | Người mua trả tiền trước | 313 |  | 310.400.000 | 104.600.000 |
| 4. | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | V.14 | 340.045.913 | 54.959.042 |
| 5. | Phải trả người lao động | 315 |  | - | - |
| 6. | Chi phí phải trả | 316 | V.15 | 1.028.751.246 | 1.466.274.642 |
| 7. | Phải trả nội bộ | 317 |  | - | - |
| 8. | Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợpđồng xây dựng | 318 |  | - | - |
| 9. | Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | V.16 | 3.725.160.004 | 4.323.055.425 |
| 10. | Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 |  | - | - |
| 11. | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 |  | 12.648.083 | 12.648.083 |
|  |  |  |  |  |  |
| **II.** | **Nợ dài hạn** | **330** |  | **109.813.258.933** | **113.952.380.957** |
| 1. | Phải trả dài hạn người bán | 331 |  | - | - |
| 2. | Phải trả dài hạn nội bộ | 332 |  | - | - |
| 3. | Phải trả dài hạn khác | 333 |  | 730.731.815 | 709.731.815 |
| 4. | Vay và nợ dài hạn | 334 | V.17 | 107.444.123.095 | 113.242.649.142 |
| 5. | Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 |  | - | - |
| 6. | Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 |  | - | - |
| 7. | Dự phòng phải trả dài hạn | 337 |  | - | - |
| 8. | Doanh thu chưa thực hiện | 338 |  | 1.638.404.023 | - |
|  |  |  |  |  |  |
| **B.** | **VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** |  | **122.994.469.828** | **133.413.275.126** |
|  |  |  |  |  |  |
| **I.** | **Vốn chủ sở hữu** | **410** | **V.18** | **122.994.469.828** | **133.413.275.126** |
| 1. | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 |  | 136.000.000.000 | 136.000.000.000 |
| 2. | Thặng dư vốn cổ phần | 412 |  | - | - |
| 3. | Vốn khác của chủ sở hữu | 413 |  | - | - |
| 4. | Cổ phiếu quỹ (\*) | 414 |  | (5.788.412.780) | (5.788.412.780) |
| 6. | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 |  | - | - |
| 7. | Quỹ đầu tư phát triển | 417 |  | - | - |
| 8. | Quỹ dự phòng tài chính | 418 |  | 300.000.000 | 300.000.000 |
| 10. | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 |  | (7.517.117.392) | 2.901.687.906 |
|  |  |  |  |  |  |
| **II.** | **Nguồn kinh phí và quỹ khác** | **430** |  | **-** | **-** |
| 1. | Nguồn kinh phí | 432 |  | - | - |
| 2. | Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 433 |  | - | - |
|  |  |  |  |  |  |
|  | **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | **440** |  | **286.680.696.515** | **291.802.427.661** |

**CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **CHỈ TIÊU** | **Thuyết minh** | **Số cuối năm** | **Số đầu năm** |
|  |  |  |  |  |
| 1. | Tài sản thuê ngoài |  | - | - |
| 2. | Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công |  | - | - |
| 3. | Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược |  | - | - |
| 4. | Nợ khó đòi đã xử lý |  | - | - |
| 5. | Ngoại tệ các loại |  |  |  |
|  | *+ USD* |  | *46,37* | *46,37* |
| 6. | Dự toán chi sự nghiệp, dự án |  | *-* | *-* |

|  |
| --- |
| *Thái Bình, ngày 09 tháng 3 năm 2013* |
| **Người lập biểu** | **Kế toán trưởng** | **Tổng Giám đốc** |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
| **Trần Thị Hằng** | **Phạm Ngọc Thắng** | **Lưu Huy Hà** |

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**Năm 2012**

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **CHỈ TIÊU** | **Mã số** | **Thuyết minh** | **Năm nay** | **Năm trước** |
| **1.** | **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **01** | **VI.01** | **154.756.746.773** | **145.911.558.966** |
| 2. | Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 |  | - | - |
| **3.** | **Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **10** |  | **154.756.746.773** | **145.911.558.966** |
|  |  |  |  |  |  |
| 4. | Giá vốn hàng bán | 11 | VI.02 | 128.202.103.638 | 115.852.529.235 |
| **5.** | **Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **20** |  | **26.554.643.135** | **30.059.029.731** |
|  |  |  |  |  |  |
| 6. | Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.03 | 711.090.980 | 2.385.222.413 |
| 7. | Chi phí tài chính | 22 | VI.04 | 24.586.035.900 | 16.246.887.291 |
|  | *Trong đó: Chi phí lãi vay* | *23* |  | *24.586.035.900* | *16.246.887.291* |
| 8. | Chi phí bán hàng | 24 |  | - | - |
| 9. | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 |  | 13.203.656.734 | 18.912.002.657 |
|  |  |  |  |  |  |
| **10.** | **Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** | **30** |  | **(10.523.958.519)** | **(2.714.637.804)** |
|  |  |  |  |  |  |
| 11. | Thu nhập khác | 31 | VI.05 | 8.896.164.864 | 5.100.681.501 |
| 12. | Chi phí khác | 32 | VI.06 | 8.791.011.643 | 5.320.492.851 |
|  |  |  |  |  |  |
| **13.** | **Lợi nhuận khác** | **40** |  | **105.153.221** | **(219.811.350)** |
|  |  |  |  |  |  |
| **14.** | **Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | **50** |  | **(10.418.805.298)** | **(2.934.449.154)** |
| 15. | Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 |  | - | - |
| 16. | Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 |  | - | - |
| **17.** | **Lợi nhuận sau thuế TNDN** | **60** |  | **(10.418.805.298)** | **(2.934.449.154)** |
|  |  |  |  |  |  |
| **18.** | **Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **70** | VI.07 | **(826)** | **(225)** |
|  |  |  |  |  |  |

|  |
| --- |
| *Thái Bình, ngày 09 tháng 3 năm 2013* |
| **Người lập biểu** | **Kế toán trưởng** | **Tổng Giám đốc** |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
| **Trần Thị Hằng** | **Phạm Ngọc Thắng** | **Lưu Huy Hà** |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**(Theo phương pháp trực tiếp)**

**Năm 2012**

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **CHỈ TIÊU** | **Mã số** | **Thuyết minh** | **Năm nay** | **Năm trước** |
|  |  |  |  |  |  |
| **I.** | **Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** |  |  |  |  |
| 1. | Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 |  | 159.128.163.888 | 146.164.398.913 |
| 2. | Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 |  | (97.060.155.860) | (101.296.590.643) |
| 3. | Tiền chi trả cho người lao động | 03 |  | (33.099.479.554) | (24.940.379.600) |
| 4. | Tiền chi trả lãi vay | 04 |  | (25.235.680.843) | (23.362.415.414) |
| 5. | Tiền chi nộp thuế TNDN | 05 |  | - | (1.102.585.119) |
| 6. | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 |  | 21.000.000 | 5.057.992.200 |
| 7. | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 |  | (372.100.000) | (577.229.616) |
|  | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động******kinh doanh*** | ***20*** |  | ***3.381.747.631*** | ***(56.809.279)*** |
|  |  |  |  |  |  |
| **II.** | **Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**  |  |  |  |  |
| 1. | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác | 21 |  | (24.575.552.862) | (37.726.790.511) |
| 2. | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác  | 22 |  | 10.162.727.244 | 3.919.981.817 |
| 3. | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 |  | - | (8.200.000.000) |
| 4. | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác  | 24 |  | - | 20.941.891.000 |
| 5. | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 |  | (3.907.554.000) | (9.925.020.039) |
| 6. | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 |  | 6.500.000.000 | - |
| 7. | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 |  | 16.339.577 | 1.341.153.530 |
|  | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | ***30*** |  | ***(11.804.040.041)*** | ***(29.648.784.203)*** |

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **CHỈ TIÊU** | **Mã số** | **Thuyết minh** | **Năm nay** | **Năm trước** |
|  |  |  |  |  |  |
| **III.** | **Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** |  |  |  |  |
| 1. | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 |  | - | - |
| 2. | Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 |  | - | (2.969.294.450) |
| 3. | Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 |  | 100.304.364.010 | 109.665.431.326 |
| 4. | Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 |  | (85.551.527.339) | (70.166.116.067) |
| 5. | Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 |  | (8.110.470.104) | (7.001.915.065) |
| 6. | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 |  | - | - |
|  | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | ***40*** |  | ***6.642.366.567*** | ***29.528.105.744*** |
|  |  |  |  |  |  |
|  | **Lưu chuyển tiền thuần trong năm** | **50** |  | **(1.779.925.843)** | **(177.487.738)** |
|  |  |  |  |  |  |
|  | **Tiền và tương đương tiền đầu năm** | **60** |  | **4.963.002.974** | **5.140.490.712** |
|  |  |  |  |  |  |
|  | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 |  | - | - |
|  |  |  |  |  |  |
|  | **Tiền và tương đương tiền cuối năm** | **70** |  | **3.183.077.131** | **4.963.002.974** |

|  |
| --- |
| *Thái Bình, ngày 09 tháng 3 năm 2013* |
| **Người lập biểu** | **Kế toán trưởng** | **Tổng Giám đốc** |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
| **Trần Thị Hằng** | **Phạm Ngọc Thắng** | **Lưu Huy Hà** |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Năm 2012**

1. **ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**
	1. **Hình thức sở hữu vốn**

Là Công ty cổ phần.

* 1. **Lĩnh vực kinh doanh**

Xây dựng, thương mại và dịch vụ.

* 1. **Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 bao gồm:

* Kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định và theo hợp đồng;
* Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt, xe taxi;
* Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe tải liên tỉnh và nội tỉnh;
* Bảo dưỡng và sửa chữa xe có động cơ, đại lý kinh doanh xăng dầu;
* Kinh doanh dịch vụ quảng cáo;
* Kinh doanh dịch vụ chuyển phát;
* Cho thuê văn phòng và cho thuê nhà.

Ngoài ra, theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, một số ngành nghề được cấp phép nhưng trong năm tài chính chưa phát sinh tại Công ty bao gồm:

* Mua bán hàng nông sản thực phẩm và hàng tiêu dùng (dụng cụ gia đình);
* Kinh doanh dịch vụ khách sạn và dịch vụ ăn uống đầy đủ;
* Kinh doanh siêu thị;
* Mua bán ô tô, xe máy (cũ, mới);
* Mua bán các chất bôi trơn và làm sạch động cơ;
* Xây dựng các công trình dân dụng.
1. **NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**
	1. **Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

* 1. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

1. **CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**
	1. **Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

* 1. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

* 1. **Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

1. **CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**
	1. **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

* 1. **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

* 1. **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

***Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính***

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

***Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính***

Khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Nhà cửa, vật kiến trúc |  | 10 – 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị  |  | 6 – 10 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn |  | 6 – 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý |  | 3 – 5 năm |
| - Phần mềm kế toán |  | 8 năm |
| - Hệ điều hành taxi và phần mềm chuyển phát nhanh |  | 5 năm |

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

* 1. **Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị

lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư

với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này).

* 1. **Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0,85%

* 1. **Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác**

Các khoản chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh là giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chờ phân bổ.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

* 1. **Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

* 1. **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

* 1. **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

* Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
* Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
* Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
* Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
* Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

* Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
* Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
* Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
* Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

* Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
* Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
	1. **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

* 1. **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

1. **THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

*Đơn vị tính: VND*

* 1. **Tiền**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Số cuối năm** |  | **Số đầu năm** |
| - Tiền mặt  | 1.785.199.468 |  | 3.274.440.776 |
| - Tiền gửi ngân hàng | 1.397.877.663 |  | 1.688.562.198 |
| - Tiền đang chuyển | - |  | - |
| **Cộng** | **3.183.077.131** |  | **4.963.002.974** |

* 1. **Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Số cuối năm** |  | **Số đầu năm** |
| ***- Đầu tư ngắn hạn*** | ***-*** |  | ***9.925.020.039*** |
|  Công ty Cổ phần Hồng Vân | - |  | 9.925.020.039 |
| ***- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn***  | ***-*** |  | ***-*** |
| **Cộng** | **-** |  | **9.925.020.039** |

* 1. **Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Số cuối năm** |  | **Số đầu năm** |
| - Phải thu về cổ phần hóa | - |  | - |
| - Phải thu khác  | 2.253.343.806 |  | 3.048.134.200 |
|  *+ Công ty Cổ phần Hồng Vân*  | 694.755.442 |  | 1.404.000.000 |
|  *+ Phải thu khác* | 1.558.588.364 |  | 1.644.134.200 |
| **Cộng** | **2.253.343.806** |  | **3.048.134.200** |

* 1. **Hàng tồn kho**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Số cuối năm** |  | **Số đầu năm** |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 6.321.526.186 |  | 5.258.649.831 |
| - Thành phẩm | 109.932.092 |  | 114.944.832 |
| - Hàng hoá | 611.715.561 |  | 657.404.802 |
| **Cộng giá gốc của hàng tồn kho** | **7.043.173.839** |  | **6.030.999.465** |

* 1. **Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Số cuối năm** |  | **Số đầu năm** |
|  - Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa | 945.834.021 |  | 945.834.021 |
| **Cộng** | **945.834.021** |  | **945.834.021** |

*Đơn vị tính: VND*

* 1. **Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Khoản mục** | **Nhà cửa,** **vật kiến trúc** | **Máy móc, thiết bị** | **Phương tiện****vận tải, truyền dẫn** | **Tài sản cố định****hữu hình khác** | **Tổng cộng** |
| **I. Nguyên giá** |  |  |  |  |  |
| ***Số dư đầu năm*** | ***100.161.228.118*** | ***22.052.593.075*** | ***129.138.929.780*** | ***8.123.274.952*** | **259.476.025.925** |
| - Mua trong năm | - | 48.616.272 | 13.148.886.365 | 124.727.272 | 13.322.229.909 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | 22.491.074.697 | - | - | - | 22.491.074.697 |
| - Mua lại tài sản thuê tài chính | - | - | 354.528.000 | - | 354.528.000 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | (110.830.000) | (18.553.798.761) | - | (18.664.628.761) |
| - Phân loại lại tài sản | 23.476.200 | 10.073.802 | (30.550.000) | (3.000.002) | - |
| ***Số dư cuối năm*** | ***122.675.779.015*** | ***22.000.453.149*** | ***124.057.995.384*** | **8.245.002.222** | ***276.979.229.770*** |
| **II. Giá trị hao mòn luỹ kế** |  |  |  |  |  |
| ***Số dư đầu năm*** | ***2.032.344.924*** | ***935.811.936*** | ***45.622.784.905*** | ***414.916.441*** | ***49.005.858.206*** |
| - Khấu hao trong năm | 2.582.664.658 | 2.237.025.880 | 13.392.880.149 | 987.118.832 | 19.199.689.519 |
| - Mua lại tài sản thuê tài chính | - | **-** | 215.671.200 | - | 215.671.200 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | (60.767.010) | (10.451.074.209) | - | (10.511.841.219) |
| - Phân loại lại tài sản | 18.735.365 | (5.482.737) | 2.242.816 | (29.940.000) | (14.444.556) |
| ***Số dư cuối năm*** | ***4.633.744.947*** | ***3.106.588.069*** | ***48.782.504.861*** | **1.372.095.273** | ***57.894.933.150*** |
| **III. Giá trị còn lại** |  |  |  |  |  |
| ***1. Tại ngày đầu năm*** | ***98.128.883.194*** | ***21.116.781.139*** | ***83.516.144.875*** | ***7.708.358.511*** | ***210.470.167.719*** |
| ***2. Tại ngày cuối năm*** | ***118.042.034.068*** | ***18.893.865.080*** | ***75.275.490.523*** | ***6.872.906.949*** | ***219.084.296.620*** |

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng 38.508.380 đồng.

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 104.052.213.960 VND và 66.058.396.993 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam chi nhánh Thái Bình và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Thái Bình.

*Đơn vị tính: VND*

* 1. **Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Khoản mục** | **Phương tiện vận tải, truyền dẫn** | **Tổng cộng** |
| **I. Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính** |   |  |
| ***Số dư đầu năm*** | ***31.916.467.916*** | ***31.916.467.916*** |
| - Thuê tài chính trong năm | 8.310.000.000 | 8.310.000.000 |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| - Tăng khác | - | - |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| - Trả lại TSCĐ thuê tài chính | - | - |
| - Chuyển sang tài sản cố định hữu hình | (354.528.000) | (354.528.000) |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| - Giảm khác | - | - |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ***Số dư cuối năm*** | ***39.871.939.916*** | ***39.871.939.916*** |
| **II. Giá trị hao mòn luỹ kế** |  |  |
| ***Số dư đầu năm*** | ***7.572.051.546*** | ***7.572.051.546*** |
| - Khấu hao trong năm | 4.045.639.038 | 4.045.639.038 |
| - Phân loại lại từ tài sản cố định hữu hình | 14.444.556 | 14.444.556 |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| - Trả lại TSCĐ thuê tài chính | - | - |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| - Chuyển sang tài sản cố định hữu hình | (215.671.200) | (215.671.200) |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| - Giảm khác | - | - |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ***Số dư cuối năm*** | ***11.416.463.940*** | ***11.416.463.940*** |
| **III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính** |  |  |
| ***1. Tại ngày đầu năm*** | ***24.344.416.370*** | ***24.344.416.370*** |
| ***2. Tại ngày cuối năm*** | ***28.455.475.976*** | ***28.455.475.976*** |

*Đơn vị tính: VND*

* 1. **Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Khoản mục** | **Phần mềm kế toán** | **Hệ điều hành taxi và phần mềm chuyển phát nhanh** | **Tổng cộng** |
| **I. Nguyên giá** |  |  |  |
| ***Số dư đầu năm*** | ***13.000.000*** | ***115.500.000*** | ***128.500.000*** |
| - Mua trong năm | - | - | - |
| - Tăng khác | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - |
| ***Số dư cuối năm*** | ***13.000.000*** | ***115.500.000*** | ***128.500.000*** |
| **II. Giá trị hao mòn luỹ kế** |  |  |  |
| ***Số dư đầu năm*** | ***9.885.441*** | ***30.063.461*** | ***39.948.902*** |
| - Khấu hao trong năm | 1.625.004 | 23.100.000 | 24.725.004 |
| - Giảm khác | **-** | **-** | **-** |
| ***Số dư cuối năm*** | ***11.510.445*** | ***53.163.461*** | ***64.673.906*** |
| **III. Giá trị còn lại** |  |  |  |
| ***1. Tại ngày đầu năm*** | ***3.114.559*** | ***85.436.539*** | ***88.551.098*** |
| ***2. Tại ngày cuối năm*** | ***1.489.555*** | ***62.336.539*** | ***63.826.094*** |

* 1. **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Số cuối năm** |  | **Số đầu năm** |
| Nhà văn phòng bến xe khách | 3.554.092.860 |  | 17.416.678.308 |
| **Cộng** | **3.554.092.860** |  | **17.416.678.308** |

* 1. **Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh**

|  | **Số cuối năm** |  | **Số đầu năm** |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Số lượng** |  | **Giá trị** |  | **Số lượng** |  | **Giá trị** |
| Công ty Cổ phần Hồng Vân (a) | 1.733.257 |  | 17.332.570.000 |  | 1.000.000 |  | 10.000.000.000 |
| **Cộng** |  |  | **17.332.570.000** |  |  |  | **10.000.000.000** |

- Lý do thay đổi với khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:

 (a) Trong năm Công ty đã đầu tư thêm 7.332.570.000 VND vào Công ty Cổ phần Hồng Vân. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã đầu tư 17.332.570.000 VND, tương đương 34,67% vốn điều lệ (số đầu năm là 10.000.000.000 VND, tương đương 33,33% vốn điều lệ).

* 1. **Chi phí trả trước dài hạn**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Số cuối năm** |  | **Số đầu năm** |
| - Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ | 1.841.204.689 |  | 2.156.307.557 |
| - Khác | - |  | - |
| **Cộng** | **1.841.204.689** |  | **2.156.307.557** |

*Đơn vị tính: VND*

* 1. **Tài sản dài hạn khác**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Số cuối năm** |  | **Số đầu năm** |
|  - Ký cược, ký quỹ dài hạn | 580.000.000 |  | 220.000.000 |
|  - Tài sản dài hạn khác | - |  | - |
| **Cộng** | **580.000.000** |  | **220.000.000** |

* 1. **Vay và nợ ngắn hạn**

|  | **Số cuối năm** |  |  **Số đầu năm** |
| --- | --- | --- | --- |
| ***Vay ngân hàng*** | ***29.996.597.420*** |  | ***19.093.694.777*** |
|  + Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thái Bình *(a)* | 19.997.199.012 |  | 10.934.380.575 |
|  + Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư & Phát Triển Việt Nam – Chi nhánh Thái Bình *(b)* | 9.999.398.408 |  | 8.159.314.202 |
| ***Nợ dài hạn đến hạn trả*** | ***6.507.460.075*** |  | ***4.969.738.100*** |
| **Cộng** | **36.504.057.495** |  | **24.063.432.877** |

(a) Khoản vay Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thái Bình để thực hiện phương án kinh doanh vận tải hành khách và các dịch vụ khác. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp một phần tài sản cố định là phương tiện vận tải của bên vay.

(b) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – chi nhánh Thái Bình để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp một phần tài sản cố định là phương tiện vận tải của bên vay.

* 1. **Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Số cuối năm** |  | **Số đầu năm** |
|  - Thuế giá trị gia tăng bán ra trong nước | 340.045.913 |  | 54.959.042 |
| **Cộng** | **340.045.913** |  | **54.959.042** |

* 1. **Chi phí phải trả**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Số cuối năm** |  | **Số đầu năm** |
| - Chi phí lãi vay | 1.028.751.246 |  | 1.466.274.642 |
| **Cộng** | **1.028.751.246** |  | **1.466.274.642** |

* 1. **Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Số cuối năm** |  | **Số đầu năm** |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 3.725.160.004 |  | 4.323.055.425 |
| **Cộng** | **3.725.160.004** |  | **4.323.055.425** |

*Đơn vị tính: VND*

* 1. **Vay và nợ dài hạn**

|  |  **Số cuối năm** |  |  **Số đầu năm** |
| --- | --- | --- | --- |
| ***Vay dài hạn ngân hàng*** | ***97.979.933.000*** |  | ***103.270.998.972*** |
|  *+* Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Thái Bình | 15.960.000.000 |  | 12.644.065.972 |
|  *+* Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Thái Bình | 82.019.933.000 |  | 90.626.933.000 |
| ***Nợ dài hạn*** | ***9.464.190.095*** |  | ***9.971.650.170*** |
| **Cộng** | **107.444.123.095** |  | **113.242.649.142** |

***- Các khoản nợ thuê tài chính***

|  |  |
| --- | --- |
| Thời hạn | **Năm nay** |
| Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính | Trả tiền lãi thuê | Trả nợ gốc |
| Từ 1 năm trở xuống | - | - | - |
| Trên 1 năm đến 5 năm | 11.531.934.787 | 3.421.464.683 | 8.110.470.104 |
| Trên 5 năm | - | - | - |

*Đơn vị tính: VND*

* 1. **Vốn chủ sở hữu**

***a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Vốn đầu tư** **của chủ sở hữu** | **Cổ phiếu quỹ** | **Quỹ dự phòng tài chính** | **Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối** | **Tổng cộng** |
| **Số dư đầu năm trước** | **136.000.000.000** | **(2.819.118.330)** | **300.000.000** | **5.836.137.060** | **139.317.018.730** |
| Tăng vốn trong năm trước | - | - | - | - | - |
| Lợi nhuận trong năm trước | - | - | - | (2.934.449.154) | (2.934.449.154) |
| Tăng khác | - | - | - | - | - |
| Mua lại cổ phiếu quỹ | - | (2.969.294.450) | - | - | (2.969.294.450) |
| Giảm khác | - | - | - | - | - |
| **Số dư cuối năm trướcSố dư đầu năm nay** | **136.000.000.000** | **(5.788.412.780)** | **300.000.000** | **2.901.687.906** | **133.413.275.126** |
| Tăng vốn trong năm | - | - | - | - | - |
| Lợi nhuận năm nay | - | - | - | (10.418.805.298) | (10.418.805.298) |
| Tăng khác  | - | - | - | - | - |
| Giảm vốn trong năm nay | - | - | - | - | - |
| Giảm khác | - | - | - | - | - |
| **Số dư cuối năm nay** | **136.000.000.000** | **(5.788.412.780)** | **300.000.000** | **(7.517.117.392)** | **122.994.469.828** |

 *Đơn vị tính: VND*

***b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Số cuối năm** |  | **Số đầu năm** |
| - Vốn góp của Nhà nước | - |  | - |
| - Vốn góp của các đối tượng khác | 136.000.000.000 |  | 136.000.000.000 |
| **Cộng** | **136.000.000.000** |  | **136.000.000.000** |

***c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu |  |  |  |
|  + Vốn góp đầu năm | 136.000.000.000 |  | 136.000.000.000 |
|  + Vốn góp tăng trong năm | - |  | - |
|  + Vốn góp giảm trong năm | - |  | - |
|  + Vốn góp cuối năm | 136.000.000.000 |  | 136.000.000.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - |  | - |

***d. Cổ phiếu***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Số cuối năm** |  | **Số đầu năm** |
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 13.600.000 |  | 13.600.000 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 13.600.000 |  | 13.600.000 |
| *+ Cổ phiếu phổ thông* | *13.600.000* |  | *13.600.000* |
| *+ Cổ phiếu ưu đãi* | *-* |  | *-* |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại | 982.400 |  | 982.400 |
| *+ Cổ phiếu phổ thông* | 982.400 |  | 982.400 |
| *+ Cổ phiếu ưu đãi* | - |  | - |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 12.617.600 |  | 12.617.600 |
| *+ Cổ phiếu phổ thông* | *12.617.600* |  | *12.617.600* |
| *+ Cổ phiếu ưu đãi* | *-* |  | *-* |

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

1. **THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**
	1. **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
| - Doanh thu bán hàng hóa | 925.101.079 |  | 1.716.657.545 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 153.507.038.058 |  | 144.194.901.421 |
| - Doanh thu kinh doanh bất động sản | 324.607.636 |  | *-* |
| **Cộng** | **154.756.746.773** |  | **145.911.558.966** |

* 1. **Giá vốn hàng bán**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
| - Giá vốn của hàng hóa đã bán | 941.869.408 |  | 1.705.350.531 |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 127.260.234.230 |  | 114.147.178.704 |
| **Cộng** | **128.202.103.638** |  | **115.852.529.235** |

* 1. **Doanh thu hoạt động tài chính**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 711.090.980 |  | 2.385.153.530 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | - |  | 68.883 |
| **Cộng** | **711.090.980** |  | **2.385.222.413** |

* 1. **Chi phí tài chính**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
| - Lãi tiền vay | 24.586.035.900 |  | 16.246.887.291 |
| **Cộng** | **24.586.035.900** |  | **16.246.887.291** |

* 1. **Thu nhập khác**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
| - Thu thanh lý tài sản cố định | 8.272.261.064 |  | 3.919.981.817 |
| - Thu nhập khác | 623.903.800 |  | 1.180.699.684 |
| **Cộng** | **8.896.164.864** |  | **5.100.681.501** |

* 1. **Chi phí khác**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Năm nay** |  | **Năm trước**  |
| - Giá trị còn lại của tài sản thanh lý | 8.152.787.542 |  | 3.870.871.121 |
| - Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ thanh lý | 397.566.900 |  | - |
| - Chi phí khác | 240.657.201 |  | 1.449.621.730 |
| **Cộng** | **8.791.011.643** |  | **5.320.492.851** |

*Đơn vị tính: VND*

* 1. **Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
|  - Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN | (10.418.805.298) |  | (2.934.449.154) |
|  - Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông | - |  | - |
|  - Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | (10.418.805.298) |  | (2.934.449.154) |
|  - Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 12.617.600 |  | 13.022.165 |
| **Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **(826)** |  | **(225)** |

* 1. **Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 62.359.800.416 |  | 71.083.965.921 |
| - Chi phí nhân công | 33.224.479.554 |  | 24.940.379.600 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 23.270.053.561 |  | 18.430.780.239 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.842.470.413 |  | 17.272.750.602 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 17.762.074.280 |  | 1.184.216.279 |
| **Cộng** | **140.458.878.224** |  | **132.912.092.641** |

1. **THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Chuyển khoản góp vốn theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh sang góp vốn vào công ty liên kết: 3.425.016.000 đồng.

1. **NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**
	1. **Giao dịch với các bên liên quan**

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

| **Bên liên quan** | **Mối quan hệ** |
| --- | --- |
| Công ty Cổ phần Hồng Vân | Công ty liên kết |

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

|  | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
| --- | --- | --- | --- |
| ***Công ty Cổ phần Hồng Vân*** |  |  |  |
| Đầu tư dự án “Xây dựng bến xe khách trung tâm Cẩm Phả” | - |  | 9.925.020.039 |
| Lãi hợp đồng hợp tác kinh doanh | 694.751.403 |  | 1.044.000.000 |
| Chuyển khoản góp vốn theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh sang góp vốn | 3.425.016.000 |  | - |
| Góp vốn bằng tiền mặt | 3.907.554.000 |  | - |

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

|  | **Số cuối năm**  |  | **Số đầu năm** |
| --- | --- | --- | --- |
| ***Công ty Cổ phần Hồng Vân*** |  |  |  |
| Phải thu khác | 694.755.442 |  | 1.404.000.000 |
| Đầu tư ngắn hạn khác | - |  | 9.925.020.039 |
| **Cộng nợ phải thu** | **694.755.442** |  | **11.329.020.039** |

* 1. **Thông tin về bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh. Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

***Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý***

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

 ***Lĩnh vực kinh doanh:***

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

* Lĩnh vực 1: Dịch vụ vận tải
* Lĩnh vực 2: Cho thuê văn phòng , khác

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

|  | **Dịch vụ vận tải** |  | **Cho thuê văn phòng, khác** |  | **Cộng** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm nay** |  |  |  |  |  |
| * Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài
 | 153.507.038.058 |  | 1.249.708.715 |  | 154.756.746.773 |
| * Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác
 | - |  | - |  | - |
| * Chi phí trực tiếp
 | 151.135.179.150 |  | 941.869.408 |  | 152.077.048.558 |
| * Chi phí phân bổ
 | 13.097.033.112 |  | 106.623.622 |  | 13.203.656.734 |
| * Lợi nhuận từ hoạt động KD
 | (10.725.174.204) |  | 201.215.685 |  | (10.523.958.519) |
| * Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn
 | 30.016.354.468 |  | 244.364.690 |  | 30.260.719.158 |
| * Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn
 | 24.951.382.091 |  | 203.130.489 |  | 25.154.512.580 |
| **Số dư cuối năm** |  |  |  |  |  |
| * Tài sản trực tiếp của bộ phận
 | 277.379.362.974 |  | 2.258.159.702 |  | 279.637.522.676 |
| * Tài sản phân bổ cho bộ phận
 | 6.986.298.026 |  | 56.875.813 |  | 7.043.173.839 |
| **Tổng tài sản** | **284.365.661.001** |  | **2.315.035.514** |  | **286.680.696.515** |
| * Nợ phải trả bộ phận
 | 162.047.822.664 |  | 1.638.404.023 |  | 163.686.226.687 |
| **Tổng nợ phải trả** | **162.047.822.664** |  | **1.638.404.023** |  | **163.686.226.687** |
|  |  |  |  |  |  |

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Dịch vụ vận tải** |  | **Cho thuê văn phòng, khác** |  | **Cộng** |
| **Năm trước** |  |  |  |  |  |
| * Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài
 | 144.194.901.421 |  | 1.716.657.545 |  | 145.911.558.966 |
| * Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác
 | - |  | - |  | - |
| * Chi phí trực tiếp
 | 128.008.843.582 |  | 1.705.350.531 |  | 129.714.194.113 |
| * Chi phí phân bổ
 | 18.257.719.864 |  | 654.282.793 |  | 18.912.002.657 |
| * Lợi nhuận từ hoạt động KD
 | (2.071.662.025) |  | (642.975.779) |  | (2.714.637.804) |
| * Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn
 | 120.844.571.186 |  | 4.330.580.387 |  | 125.175.151.573 |
| * Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn
 | 18.810.828.871 |  | 674.103.981 |  | 19.484.932.853 |
| **Số dư cuối năm trước** |  |  |  |  |  |
| * Tài sản trực tiếp của bộ phận
 | 255.881.076.159 |  | - |  | 255.881.076.159 |
| * Tài sản phân bổ cho bộ phận
 | 5.822.350.003 |  | 208.649.462 |  | 6.030.999.465 |
| * Tài sản không phân bổ
 | 29.890.352.037 |  |  |  | 29.890.352.037 |
| **Tổng tài sản** | **291.593.778.199** |  | **208.649.462** |  | **291.802.427.661** |
| * Nợ phải trả bộ phận
 | 158.321.545.410 |  |  |  | 158.321.545.410 |
| * Nợ phải trả không phân bổ
 | 67.607.125 |  |  |  | 67.607.125 |
| **Tổng nợ phải trả** | **158.389.152.535** |  | **-** |  | **158.389.152.535** |

* 1. **Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

|  | **Giá trị sổ sách** |  | **Giá trị hợp lý** |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Số cuối năm** |  | **Số đầu năm** |  | **Số cuối năm** |  | **Số đầu năm** |
| **Tài sản tài chính** |  |  |  |  |  |  |  |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 3.183.077.131 |  | 4.963.002.974 |  | 3.183.077.131 |  | 4.963.002.974 |
| Phải thu khách hàng | 581.737.610 |  | 464.303.081 |  | 581.737.610 |  | 464.303.081 |
| Đầu tư ngắn hạn | - |  | 9.925.020.039 |  | - |  | 9.925.020.039 |
| Các khoản phải thu khác | 2.253.343.806 |  | 3.048.134.200 |  | 2.253.343.806 |  | 3.048.134.200 |
| **Cộng** | **6.018.158.547** |  | **18.400.460.294** |  | **6.018.158.547** |  | **18.400.460.294** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Nợ phải trả tài chính** |  |  |  |  |  |  |  |
| Phải trả cho người bán | 11.951.905.013 |  | 14.411.801.509 |  | 11.951.905.013 |  | 14.411.801.509 |
| Vay và nợ | 143.948.180.590 |  | 137.306.082.019 |  | 143.948.180.590 |  | 137.306.082.019 |
| Chi phí phải trả | 1.028.751.246 |  | 1.466.274.642 |  | 1.028.751.246 |  | 1.466.274.642 |
| Các khoản phải trả khác | 4.455.891.819 |  | 5.032.787.240 |  | 4.455.891.819 |  | 5.032.787.240 |
| **Cộng** | **161.384.728.668** |  | **158.216.945.410** |  | **161.384.728.668** |  | **158.216.945.410** |

* 1. **Tài sản đảm bảo**

***Tài sản thế chấp cho đơn vị khác***

Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng (xem thuyết minh số V.7). Thông tin về việc thế chấp tài sản cho đơn vị khác như sau:

| **Tài sản thế chấp** |  | **Giá trị sổ sách** |  | **Điều khoản và điều kiện thế chấp** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số cuối năm** |  |  |  |  |
| Phương tiện vận tải |  |  |  |  |
| - Nguyên giá |  | 104.052.213.960 |  | để thực hiện phương án kinh doanh vận tải hành khách và các dịch vụ khác |
| - Giá trị còn lại |  | 66.058.396.993 |  |

* 1. **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

***Phải thu khách hàng***

Đối với hoạt động dịch vụ vận tải Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách thu tiền ký cược của các nhân viên thu vé khi bắt đầu vào làm việc tại Công ty. Hàng ngày nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi không để nhân viên nắm giữ số tiền của Công ty lớn hơn số tiền ký cược. Nếu nhân viên nắm giữ tiền thu vé lớn hơn tiền đặt cược mà chưa nộp về Công ty sẽ cho dừng công việc đang thực hiện. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến hoạt động cung cấp dịch vụ vận tải rủi ro gần như bằng không.

Đối với hoạt động cho thuê nhà Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ cho các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

***Tiền gửi ngân hàng***

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

* 1. **Rủi ro thanh khoản**

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

|  | **Từ 1 năm trở xuống** |  | **Trên 1 năm đến 5 năm** |  | **Trên 5 năm** |  | **Cộng** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số cuối năm** |  |  |  |  |  |  |  |
| Phải trả cho người bán | 11.951.905.013 |  | - |  | - |  | 11.951.905.013 |
| Vay và nợ | 36.504.057.495 |  | 107.444.123.095 |  | - |  | 143.948.180.590 |
| Chi phí phải trả | 1.028.751.246 |  | - |  | - |  | 1.028.751.246 |
| Phải trả dài hạn khác | - |  | 730.731.815 |  | - |  | 730.731.815 |
| Các khoản phải trả khác | 3.725.160.004 |  | - |  | - |  | 3.725.160.004 |
| **Cộng** | **53.209.873.758** |  | **108.174.854.910** |  | **-** |  | **161.384.728.668** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Số đầu năm** |  |  |  |  |  |  |  |
| Phải trả cho người bán | 14.411.801.509 |  | - |  | - |  | 14.411.801.509 |
| Vay và nợ | 24.063.432.877 |  | 113.242.649.142 |  | - |  | 137.306.082.019 |
| Chi phí phải trả | 1.466.274.642 |  | - |  | - |  | 1.466.274.642 |
| Phải trả dài hạn khác | - |  | 709.731.815 |  | - |  | 709.731.815 |
| Các khoản phải trả khác | 4.323.055.425 |  | - |  | - |  | 4.323.055.425 |
| **Cộng** | **44.264.564.453** |  | **113.952.380.957** |  | **-** |  | **158.216.945.410** |

* 1. **Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

***Rủi ro ngoại tệ***

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Đơn vị ít có giao dịch bằng ngoại tệ nên ít có khả năng xảy ra rủi ro về ngoại tệ.

***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, cho vay và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

***Rủi ro về giá khác***

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

* 1. **Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt.

* 1. **Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

|  |
| --- |
| *Thái Bình, ngày 17 tháng 4 năm 2013* |
| **Kế toán trưởng** |  | **Tổng Giám đốc** |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
| **Phạm Ngọc Thắng** |  | **Lưu Huy Hà** |